

Số: **2509**/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10** tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Quận 12

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật đất đai với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 122/ NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018, số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019, số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 12 tại Tờ trình 1662/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2020 và Báo cáo số 3920/BC-UBND-TNMT ngày 25 tháng 5 năm 2020; ý kiến đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2698/TTr-STNMT-QLĐ ngày 13 tháng 4 năm 2020 và Công văn số 4621/STNMT- QLĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		5.273,93	875,34	543,66	518,74	421,82	583,99	261,87	971,08	255,95	271,08	180,57	389,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	987,48	137,81	84,70	128,39	87,55	72,64	18,21	404,58	15,15	1,91	8,60	27,94
1.1	Đất trồng lúa**	LUA												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	968,63	135,22	71,96	128,39	85,12	72,64	18,21	404,50	15,15	1,49	8,60	27,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,85	2,59	12,74		2,43			0,08		0,42		0,59
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.286,45	737,53	458,96	390,35	334,27	511,35	243,66	566,50	240,80	269,17	171,97	361,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,01		18,57		7,64					81,52	3,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,48	0,49		0,26			2,69		1,04	0,73		0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,00		28,00									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,89	1,46	3,43	0,92	1,38	3,17	5,03		0,76	9,31	0,54	1,89
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	275,31	56,87	45,30	38,12	6,45	6,74	9,54	6,17	15,14	6,53	1,68	82,77
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	1.009,86	106,40	78,60	93,46	131,03	110,90	55,29	169,42	71,74	69,24	48,18	75,60
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06											0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	5,69	5,56						0,13				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.541,20	460,35	274,73	224,10	173,01	336,20	161,51	372,11	145,30	98,11	108,81	186,97

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,70	0,59	1,07	4,22	2,02	0,99	1,74	1,13	2,42	0,98	0,43	1,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	10,19		0,47	0,09	5,89	3,50		0,24				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,43	2,21	1,72	1,20	0,32	2,16	1,21	1,24	0,86	0,23	1,25	3,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,29	0,06	6,45	4,65	5,45	0,44	5,78	1,05	1,30	0,61	1,60	3,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,91	0,19	0,35	0,16	0,14	0,10	0,11	0,33	0,03	0,35	0,14	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,16			2,06	0,17	0,08	0,19		1,89	1,28	5,78	1,71
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,32	0,75	0,27	0,15	0,77	0,59	0,57	1,87	0,30	0,28	0,28	0,49
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	186,95	102,60		20,96		46,48		12,81	0,02			4,08
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	5.273,93	875,34	543,66	518,74	421,82	583,99	261,87	971,08	255,95	271,08	180,57	389,83

Ghi chú:

* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

LUA**: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2019, trên địa bàn quận 12 không còn diện tích đất trồng lúa, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong kế hoạch sử dụng đất.

2. Diện tích thu hồi đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	37,82	2,05	0,60	3,70	14,92	0,06	1,33	12,56				2,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,82	2,05	0,60	3,70	14,92	0,06	1,33	12,56				2,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,42	2,07	1,69	4,11	11,99	1,47	0,46	3,82		0,20		2,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,02						0,02					1,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	dịch vụ													
3.8	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	DHT/DRA	0,76	0,76										
3.9	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	DHT/TMD	0,10					0,10						
3.10	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất trụ sở cơ quan	SKC/TSC												
3.11	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất trụ sở cơ quan	DHT/TSC	0,10								0,10			
3.12	Đất ở chuyển sang đất đất trụ sở cơ quan	ODT/TSC												
3.13	Đất ở chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	ODT/DRA	2,04	2,04										
3.14	Đất ở chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ODT/DHT	26,48	0,03	1,66	3,88	11,99	1,47	0,32	4,22		0,20		2,71
3.15	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất phát triển hạ tầng	TSC/DHT	0,01							0,01				
3.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất phát triển hạ tầng	NTD/DHT	0,37		0,03	0,22			0,12					
3.17	Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang đất ở đô thị	DSH/ODT												
3.18	Đất sông suối chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	SON/DRA	3,80	0,73		0,30		0,22		2,55				

Ghi chú:

* PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

* Diện tích chuyển mục đích đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp 43,26ha là xác định theo hồ sơ địa chính, tuy nhiên hiện trạng năm 2019 diện tích này được thống kê là đất trồng cây hàng năm. Chính vì vậy diện tích chuyển mục đích đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp không được cộng dồn vào tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2020:

Quận 12 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 12 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 12 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND. TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PCVP;
- Các Phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT - MT) H. //

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Hoan